UNIT 10. PLANET EARTH

I. VOCABULARY

Stt	Word	Type	Pronunciation	Meaning
1	affect	(v)	/əˈfekt/	gây ảnh hưởng
	E.g. Your opinion will not **affect** my decision. *Ý kiến của bạn sẽ không ảnh hưởng đến quyết định của tôi.*			
2	appreciate	(v)	/əˈpriːʃieɪt/	đánh giá cao
	E.g. His talents **are not fully appreciated** in that company. *Tài năng của anh ấy không được đánh giá cao ở công ty đó.*			
3	climate change	(n)	/ˈklaɪmət tʃeɪndʒ/	biến đổi khí hậu
	E.g. These policies are designed to combat the effects of **climate change**. *Những chính sách này được thiết kế để chống lại tác động của biến đổi khí hậu.*			
4	droppings	(n)	/drɒpɪŋz/	phân (động vật)
	E.g. We found mouse **droppings** in the garage. *Chúng tôi tìm thấy phân chuột trong nhà để xe.*			
5	essential	(adj)	/ɪˈsenʃl/	thiết yếu
	E.g. Experience is **essential** for this job. *Kinh nghiệm là điều thiết yếu cho công việc này.*			
6	ecological balance	(n)	/ˌiːkəˈlɒdʒɪkl ˈbæləns /	cân bằng sinh thái
	E.g. Only planned and particularly sustainable management can guarantee the **ecological balance** of forests in the long term. *Chỉ có sự quản lý có kế hoạch và đặc biệt bền vững mới có thể đảm bảo cân bằng sinh thái của rừng về lâu dài.*			
7	fascinating	(adj)	/ˈfæsɪneɪtɪŋ/	thú vị, hấp dẫn
	E.g. The results of the survey made **fascinating** reading. *Kết quả của cuộc khảo sát đã tạo nên sự hấp dẫn cho người đọc.*			
8	fertilizer	(n)	/ˈfɜːrtəlaɪzər/	phân bón

LIVEWORKSHEETS

	E.g. He spread **fertilizer** on the field with a rake. *Anh ta rải phân bón trên cánh đồng bằng một cái cào.*			
9	food chain	(n)	/'fu:d tʃeɪn/	chuỗi thức ăn
	E.g. Most biological activity is concentrated near the surface of the ocean, where there is a lot of sunlight to support marine **food chains**. *Hầu hết hoạt động sinh học đều tập trung gần bề mặt đại dương, nơi có nhiều ánh sáng mặt trời để hỗ trợ chuỗi thức ăn biển.*			
10	grassland	(n)	/ˈgrɑ:slænd/	đồng cỏ
	E.g. The cattle are on the **grassland**. *Gia súc đang ở trên đồng cỏ.*			
11	habitat	(n)	/' hæbɪtæt/	môi trường sông
	E.g. The panda's natural **habitat** is the bamboo forest. *Môi trường sống tự nhiên của gấu trúc là rừng trúc.*			
12	harm	(v)	/hɑ:rm/	làm hại
	E.g. Pollution can **harm** marine life. *Ô nhiễm có thể gây hại cho sinh vật biển.*			
13	landform	(n)	/ˈlændfɔ:rm/	địa hình
	E.g. Geomorphology is the science of natural processes of **landform** formation. *Địa mạo là môn khoa học nghiên cứu quá trình hình thành địa hình tự nhiên.*			
14	nature reserve	(n)	/ˈneɪtʃər rɪzɜ:rv/	khu bảo tồn thiên nhiên
	E.g. The area has been designated a **nature reserve**. *Khu vực này được chỉ định là khu bảo tồn thiên nhiên.*			
15	observe	(v)	/əb'zɜ:rv/	quan sát, chú ý
	E.g. **Have** you **observed** any changes lately? *Bạn có quan sát thấy bất kỳ thay đổi nào gần đây không?*			
16	orbit	(v, n)	/ˈɔ:rbɪt/	quay quanh quỹ đạo, quỹ đạo
	E.g. The spaceship made an **orbit** around the moon. *Tàu vũ trụ đã thực hiện một quỹ đạo quanh mặt trăng.*			

LIVEWORKSHEETS

17	outer space	(n)	/ˌaʊtər ˈspeɪs/	ngoài vũ trụ
	E.g. In **outer space**, there are many high-energy particles, and the irradiation very intensive. *Ngoài vũ trụ, có rất nhiều hạt năng lượng cao và bức xạ rát mạnh.*			
18	pesticide	(n)	/ˈpestɪsaɪd/	thuốc trừ sâu
	E.g. The **pesticides** that fanners spray on their crops kill pests, but they can also damage people's health. *Thuốc trừ sâu mà nông dân phun lên cây trồng có thể tiêu diệt sâu bệnh nhưng cũng có thể gây hại cho sức khỏe con người.*			
19	pole	(n)	/pəʊl/	cực (Trái đất)
	E.g. Most weather satellites are stationed over the Equator or travel over the **poles**. *Hầu hết các vệ tinh thời tiết đều được đặt ở vùng Xích đạo hoặc di chuyển qua các cực.*			
20	preserve	(v)	/prɪˈzɜːrv/	bảo tồn, bảo vệ
	E.g. She was determined **to preserve** her independence and way of life. *Cô ấy quyết tâm bảo vệ sự độc lập và lối sống của mình.*			
21	threat	(n)	/θret/	nỗi đe doạ
	E.g. Many wild plants are under **threat** of extinction. Nhiều loài thực vật hoang dã đang bị đe dọa tuyệt chủng.			
22	vital	(adj)	/'vaɪtl/	quan trọng, thiết yếu
	E.g. Patience and a cool head are **vital** for investors. *Kiên nhẫn và bình tĩnh rất quan trọng đối với các nhà đầu tư.*			
23	universe	(n)	/ˈjuːnɪvɜːrs/	vũ trụ
	E.g. As far as we know, the entire **universe** was created in the big bang. Như chúng ta biết, toàn bộ vũ trụ được tạo ra từ vụ nổ lớn.			

LIVEWORKSHEETS

II. WORD FORMATION

Words	Related words	Transcription	Meaning
affect (v) /əˈfekt/ gây ảnh hưởng	effect (n)	/ɪˈfekt/	sự ảnh hưởng
	affection (n)	/əˈfekʃn/	sự ảnh hưởng, sự gây ảnh hưởng, sự yêu mến, tình cảm
appreciate (v) /əˈpri:ʃieɪt/ đánh giá cao	appreciation (n)	/əˌpri:ʃiˈeɪʃn/	sự đánh giá cao
	appreciative (adj)	/əˈpri:ʃətɪv/	biết đánh giá, biết thưởng thức
	appreciatively (adv)	/əˈpri:ʃətɪvli/	khen ngợi, tán dương, tán thưởng
essential (adj) /ɪˈsenʃl/ vô cùng quan trọng	essential (n)	/ɪˈsenʃl/	yếu tố cần thiết
	essence (n)	/ˈesns/	tinh hoa, điều cốt lõi
	essentially (adv)	/ɪˈsenʃli/	về bản chất, về cơ bản
fascinating (adj) /ˈfæsɪneɪtɪŋ/ rất thú vị và hấp dẫn	fascinate (v)	/ˈfæsɪneɪt/	hấp dẫn, thu hút
	fascination (n)	/ˌfæsɪˈneɪʃn/	sự mê hoặc, quyến rũ
	fascinated (adj)	/ˈfæsɪneɪtɪd/	mê hoặc, quyến rũ
	fascinator (n)	/ˈfæsɪneɪtər/	người thôi miên, người quyến rũ
habitat (n) /ˈhæbɪtæt/ môi trường sống của động thực vật	habitable (adj)	/ˈhæbɪtəbl/	có thể ở được
	inhabitable (adj)	/ɪnˈhæbɪtəbl/	có thể ở được, có thể cư trú
	inhabitant (n)	/in'haebitant/	người ở, người cư trú, cư dân
attach (v) /əˈtætʃ/	attachment (n)	/əˈtætʃmənt/	sự đính kèm

LIVEWORKSHEETS

buộc, gài, đính kèm			
habitable (adj) /ˈhæbɪtəbl/ có đủ điều kiện cho sự sống	habitat (n)	/ˈhæbɪtæt/	môi trường sống, nhà, chỗ ở
	habitation (n)	/ˌhæbɪˈteɪʃn/	sự oet, nhà ở, nơi cư trú
	habit (n)	/ˈhæbɪt/	thói quen, tập quán
	habitual (adj)	/həˈbɪtʃuəl/	thường lệ, quen thuộc, thường dùng
universe (n) /ˈjuːnɪvɜːrs/ vũ trụ	universal (adj)	/ˌjuːnɪˈvɜːrsl/	thuộc vũ trụ
	universality (n)	/ˌjuːnɪvɜːrˈsæləti/	tính chất thuộc vũ trụ, tính chất thuộc thế giới, tính chất thuộc vạn vật
	universally (adv)	/ˌjuːnɪˈvɜːrsli/	cho mọi người, mọi nơi, mọi lúc; khắp; phổ biến
	university (n)	/ˌjuːnɪˈvɜːrsəti/	đại học
harm (v) /hɑːrm/ làm hại	harm (n)	/hɑːrm/	tổn hao, thiệt hại
	harmful (adj)	/hɑːrmfl/	gây hại, có hại
	harmless (adj)	/'haːmləs/	vô hại, không gây hại
	harmfulness (n)	/ˈhɑːrmflnəs/	sự có hại, tính gây thiệt hại
	harmlessness (n)	/ˈhɑːrmləsnəs/	không gây hại

LIVEWORKSHEETS

III. GRAMMAR

Mệnh đề quan hệ không xác định (Non-defining relative clause) là mệnh đề quan hệ được sử dụng để bổ sung, cung cấp thêm thông tin, ý nghĩa cho **danh từ đã xác định** hoặc **đại từ** đứng trước nó.

Danh từ đã xác định là danh từ mà khi nhắc đến người nói và người nghe đều biết cụ thể người đó hoặc vật đó là gì. Nó thường là **tên riêng,** hay bắt đầu bằng **tính từ sở hữu** (my, his, her...), **đại từ chỉ định** (this, that, these, those...).

E.g. *Peter, Tom, this book, my son...)*

Tom, who lives next door, is my best friend.

(Tom. người sống ở cạnh nhà, là bạn tốt của tôi.)

- Không nhất thiết phải có mệnh đề không xác định trong câu, không có nó thì câu vẫn đủ nghĩa. Nó đứng sau danh từ xác định. Mệnh đề được ngăn cách với mệnh đề chính bằng một hoặc hai dấu phẩy.

Trong ví dụ trên, nếu bỏ mệnh đề "who lives next door", thì ta vẫn hiểu "Tom là bạn tốt của tôi."

E.g. My grandfather, ***who is 65 years old now,*** goes to the gym every day.

(Ông tôi, người năm nay 65 tuổi, đI tập gym hằng ngày.)

John's mother, ***who lives in China***, is an attractive woman.

(Mẹ của John, người hiện sống ở Trung Quốc, là một người phụ nữ hấp dẫn.)

Minh, ***whom I gave the book to***, is my younger brother.

(Minh, người mà tôi đưa cuốn sách cho, là em trai tôi.)

IV. PRONUNCIATION

✱ RHYTHM IN SENTENCES

- Khi nói tiếng Anh, chúng ta nhấn vào một số âm tiết cố định trong câu. Sự kết hợp giữa các âm được nhấn và âm không được nhấn tạo ra nhịp điêu trong tiếng Anh.
- Các dấu nhấn âm, dấu nhấn từ là các yếu tố khiến tiếng Anh trở nên trầm bổng và giúp người nghe biết được đâu là điểm nhấn ở trong câu để có thể nắm bắt được ý chính thật nhanh và chính xác.

LIVEWORKSHEETS

Hãy cùng luyện tập nói các câu sau, chú ý nhấn vào các âm bôi đậm nhé.

1. I'm **go**ing to a **bir**thday **par**ty.
2. Would you like **coffee** or **tea?**
3. **Earth** is the **third pla**net from the **Sun.**
4. Do **moon**quakes **last** up to **half** an **hour?**

IV. PRATICE

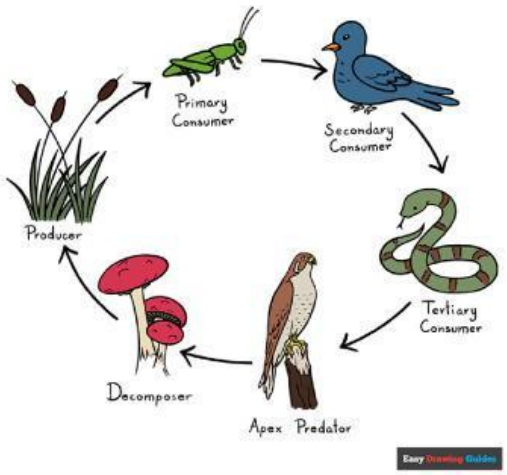
Exercise 1: Read the following sentences. Pay attention to the bold parts.

1. Pro**tect**ing the en**vi**ronment is im**por**tant for the **fu**ture of our **pla**net.
2. There are **eight pla**nets in the **So**lar **sys**tem.
3. It is im**por**tant to **wash** your **hands** before **eat**ing**.**
4. The Pa**cif**ic **O**cean is the **lar**gest **o**cean on **Earth**.
5. **Work**ing **hard** can **help** us a**chieve** our **goals** in **life**.
6. **Plants** pro**vide shel**ter and **food** for **a**nimals in their **ha**bitat.
7. There are **thou**sands of **lan**guages **spo**ken around the **world.**
8. **Each coun**try has its own u**nique cul**ture, tra**di**tions, and **lan**guage.

LIVEWORKSHEETS

Exercise 3: Look at the photos and put the correct words/ phrases under them.

Solar System	food chain	Earth
flora and fauna	liquid water	grassland





1. _____

2. _____

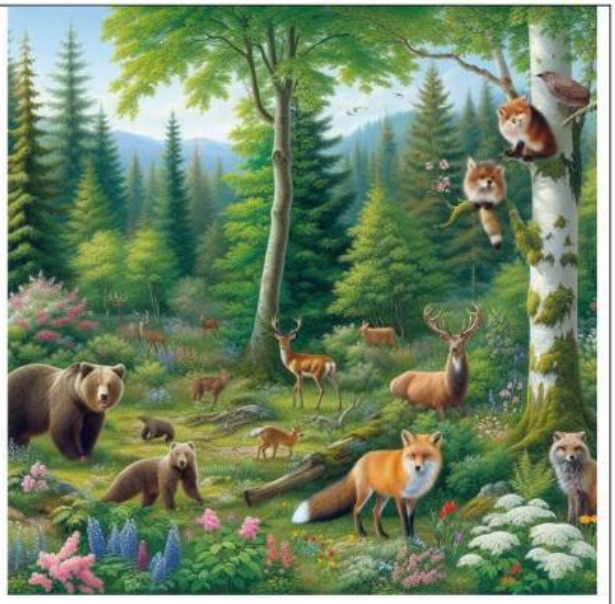




3. _____

4. _____

LIVEWORKSHEETS

	
5. _____	6. _____

Exercise 4: Match the words / phrases with their explanations.

1. water body _____	A. a series of living creatures in which each type of creature feeds on the one below it in the series
2. flora _____	B. all the plants that grow in a particular area or environment
3. outer space _____	C. a point at the northern or southern end of the Earth's axis
4. nature reserve _____	D. a special area of land where plants and animals are protected and preserved
5. fauna _____	E. any area where water collects, like a lake, river, or ocean
6. Solar System _____	F. the part of space that is very far away from Earth
7. food chain _____	G. all the animals that live in a specific area or environment
8. pole _____	H. the Sun and all the planets that orbit around it

LIVEWORKSHEETS

Exercise 5: Complete the sentences with the given words in exercise 4.

1. Flowers are part of the _____ that grows in gardens and forests.
2. The North _____ is covered in ice and surrounded by the Arctic Ocean.
3. Plants are at the beginning of the _____ because they make their food from sunlight.
4. The African savanna has a rich _____, such as lions and zebras.
5. The brightness of stars in _____ can vary depending on their size and distance.
6. During our visit to the _____, we saw a family of raccoons near the trail.
7. The _____ has eight planets including Earth.
8. The ocean is a vast _____ covering most of the Earth's surface.

Exercise 6: Circle the odd one out.

1. A. flora	B. fauna	C. water	D. destroy
2. A. Earth	B. Jupiter	C. South	D. Venus
3. A. ocean	B. mountain	C. pond	D. lake
4. A. climate	B. geologist	C. scientist	D. botanist
5. A. planet	B. star	C. astronaut	D. meteorite
6. A. preserve	B. important	C. essential	D. necessary
7. A. pollute	B. protect	C. provide	D. habitat
8. A. natural	B. animal	C. global	D. ecological

LIVEWORKSHEETS

Exercise 7: Choose the best options to complete the sentences.

1. Paris, _____ is the capital of France, is known for its beautiful landmarks.

A. which B. who C. whose D. where

2. My cousin, _____ lives in Australia, is coming to visit us next month.

A. when B. which C. why D. who

3. Mount Everest, _____ is the tallest mountain in the world, is located in Nepal.

A. who B. which C. that D. when

4. My grandmother, _____ is 80 years old, still enjoys cycling and swimming.

A. where B. who C. when D. which

5. This artist, _____ paintings are very expensive, lives in our neighbourhood.

A. whose B. who C. which D. why

6. Marie Curie, _____ research on radioactivity was groundbreaking, won two Nobel Prizes.

A. when B. that C. whose D. who

7. Neil Armstrong, _____ was the first man to walk on the moon, made history in 1969.

A. who B. which C. where D. why

8. The Conan movie, _____ was released last month, has received mixed reviews.

A. when B. whose C. how D. which

9. The Pacific Ocean, _____ is the largest ocean on Earth, is home to a vast array of marine life.

A. who B. whom C. which D. that

10. Ms Lan, _____ cakes are famous in town, is opening a new shop.

A. that B. when C. whose D. where

11. Morning Routine Café, _____ serves delicious pastries, is always busy in the mornings.

A. whom B. whose C. who D. which

LIVEWORKSHEETS

12. John, _____ leads visitors through the museum, is very knowledgeable about art history.

A. that B. who C. which D. when

Exercise 8: Complete the conversation with the words or phrases in the box.

landforms	carbon footprint	water bodies	habitable
awareness	climate change	liquid water	Solar System

Tom: Have you learned about our planet Earth in school?

Sarah: Yes, we did! Our planet is in the (1) _____, right?

Tom: That's right, Sarah! It's the third planet from the Sun. Did you know Earth is special because it has (2) _____ on its surface?

Sarah: Really? What else makes Earth special?

Tom: Well, Earth has different kinds of (3) _____ like mountains, valleys, and plains. And there are big (4) _____ too, like oceans and lakes.

Sarah: That's amazing! Oh, we also learned about (5) _____ and its impact on Earth at school. It's really concerning.

Tom: Yeah. We have to take better care of our planet or it won't be (6) _____ for future generations.

Sarah: You're absolutely right. What can we do as individuals to make a difference?

Tom: Well, we can start by reducing our (7) _____ and using renewable energy sources.

Sarah: That's a great idea. I'll try to use less electricity and water from now on.

Tom: And maybe we can spread (8) _____ to our friends and family.

Sarah: Definitely. Every little bit helps!

LIVEWORKSHEETS

Exercise 9: Choose the underlined part A, B, C or D that needs correcting.

1. Polar bears, that (A) live in the (B) Arctic, are endangered (C) due to (D) climate change.

2. Our (A) teacher, which (B) is from (C) Spain, speaks (D) five languages.

3. My (A) friend Sarah, who (B) is a great cook, make (C) dinner for (D) us last night.

4. This island has (A) unique floral (B) and fauna that (C) you can't find (D) anywhere else.

5. My grandmother, who (A) is 85 years (B) old, still loves to travelling (C) and explore (D) new places.

6. Cars and (A) factories produce (B) gases that (C) contribute to global warm (D).

7. Forests are being destroy (A) at an (B) alarming rate due to (C) logging (D) and wildfires.

8. The Taj Mahal, whom (A) was built (B) by Emperor Shah Jahan in (C) memory of his wife, is (D) a magnificent monument in India.

Exercise 10: Put commas where necessary in the sentences.

1. Bananas which are a good source of potassium are grown in tropical climates.

_____

2. Mr. Johnson who is retiring next month has been a teacher for over 30 years.

_____

3. Mary whose birthday is next week is planning a big celebration.

_____

4. The Great Wall of China which stretches over 13,000 miles is one of the most impressive ancient structures in the world.

_____

5. The Eiffel Tower which was completed in 1889 is one of the most famous landmarks in the world.

_____

LIVEWORKSHEETS

6. Alexander Graham Bell who invented the telephone changed the way people communicate.

_____

7. J.K. Rowling who authored the Harry Potter series became one of the best-selling authors of all time.

_____

8. Niagara Falls which straddles the border between the United States and Canada attracts millions of tourists each year.

_____

Exercise 11: Complete each sentence (1-6) with a non-defining relative clause (A-E).

A.	whose writing style is distinctive and concise
B.	who developed the theory of relativity
C.	which covers approximately 5.5 million square kilometres
D.	whose compositions are still widely performed
E.	which was painted by Leonardo da Vinci
F.	who wrote many famous plays

1. The Amazon Rainforest, _____, is home to a diverse array of wildlife.

2. The Mona Lisa, _____, is housed in the Louvre Museum in Paris.

3. Albert Einstein, _____, was a famous physicist.

4. Ernest Hemingway, _____, won the Nobel Prize in Literature.

5. William Shakespeare, _____, is considered one of the greatest writers in English literature.

6. Wolfgang Amadeus Mozart, _____, was a prolific and influential composer.

LIVEWORKSHEETS

Exercise 12: Read the text and choose the correct options.

There are many different types of habitats in the world, and each one has its own characteristics. Some habitats are very hot, while others are very cold. Some are very dry, while others are very wet. Different animals and plants live in different habitats.

One example of a habitat is a desert. Deserts are very dry because they get very little rain. There are not many plants in deserts, but there are some special kinds of cactus that can store water. Camels are animals that live in the desert. They can go for a long time without drinking water, and their feet are wide so that they do not sink into the sand.

Another type of habitat is a rainforest. Rainforests are very wet. They have lots of trees and other plants. Some of these plants are very big and tall, like the kapok tree. There are also many different kinds of animals in the rainforest, such as monkeys, snakes, and colourful birds.

The ocean is another important habitat. It is very big, and it covers more than two-thirds of the Earth's surface. Many animals live in the ocean, including fish, sharks, whales, and dolphins. The ocean also has many different kinds of plants, such as seaweed and coral.

1. Which of the following is a characteristic of a desert habitat?

A. It has a lot of rain. B. It is very cold.

C. It has very few plants. D. It is very wet.

2. What type of plant is mentioned as being able to store water in the desert?

A. Seaweed B. Cactus C. Kapok tree D. Coral

3. Which of the following animals is NOT mentioned as living in the rainforest?

A. Monkeys B. Snakes C. Colourful birds D. Camels

4. Which habitat covers more than two-thirds of the Earth's surface?

A. Desert B. Rainforest C. Ocean D. Grassland

5. Which sentence is TRUE according to the passage?

A. Camels can endure long periods without water.

B. Kapok trees are typically found in ocean environments.

LIVEWORKSHEETS